BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44/2018/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2018*

THÔNG TƯ
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Uỷ ban An toàn Giao thông quốc gia;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KCHT(Quân).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Công

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
CÔNG TÁC NẠO VÉT CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2018/TT-BGTVT ngày 03 / 8 /2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

HÀ NỘI, 2018

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC NẠO VÉT CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2018/TT-BGTVT, ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

I.1. Đối tượng áp dụng:

Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải được xây dựng để áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt đông nạo vét, duy tu luồng hàng hải, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển.

I.2. Cơ sở xây dựng định mức:

+ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Thông tư số 47/2015/TT-BGTVT ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định phạm vi, trách nhiệm của thuyền viên, người lái phương tiện và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa;

+ Thông tư số 04/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2015/TT-BGTVT ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định phạm vi, trách nhiệm của thuyền viên, người lái phương tiện và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa;

+ Các số liệu ghi chép, tính toán phục vụ công tác xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải.

+ Một số văn bản pháp quy và tài liệu khác có liên quan.

I.3. Nội dung định mức:

Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải bao gồm các thành phần sau:

- Mức hao phí lao động:

Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác xây dựng và công nhân phục vụ xây dựng.

Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác xây dựng.

- Mức hao phí máy thi công:

Là số ca sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

I.4. Kết cấu định mức:

Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa, bao gồm 02 chương:

Chương I: Quy định chung

Chương II: Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải.

- Công tác nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây;

- Công tác vận chuyển vật liệu nạo vét bằng sà lan tự hành;

Mỗi loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác nạo vét, vận chuyển.

- Các thành phần hao phí trong định mức được xác định theo nguyên tắc:

+ Mức hao phí lao động chính và phụ được tính bằng số ngày công theo cấp bậc bình quân của công nhân trực tiếp xây dựng;

+ Mức hao phí máy thi công chính được tính bằng số lượng ca máy sử dụng (là những máy thi công chiếm tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí máy trên đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng. Đối với Thông tư này, máy thi công chính là những loại máy sà lan công tác, máy đào gầu dây, sà lan tự hành mở đáy, ...);

+ Mức hao phí máy thi công khác được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí sử dụng máy chính (là những loại máy thi công có tỷ trọng chi phí nhỏ trong chi phí máy thi công trên đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng. Đối với Thông tư này, máy và thiết bị thi công khác là tàu kéo, cano làm nhiệm vụ cắm phao tiêu, máy định vị vị trí thi công, ...).

I.5. Hướng dẫn áp dụng định mức:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải là căn cứ để xây dựng đơn giá xây dựng, lập dự toán xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Ngoài thuyết minh và hướng dẫn áp dụng nêu trên, trong Định mức còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác nạo vét, vận chuyển phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC NẠO VÉT CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

II.1. Quy trình thực hiện:

1. Đối với công tác nạo vét bằng máy đào gầu dây:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và làm phao tiêu báo hiệu;

- Định vị tim tuyến thi công, xác định phạm vi đào;

- Di chuyển thiết bị thi công trong phạm vi công trường;

- Đảm bảo an toàn giao thông hàng hải trong phạm vi công trường;

- Nạo vét bằng máy đào gầu dây đổ lên sà lan (vận chuyển vật liệu nạo vét đi đổ chưa tính trong định mức).

2. Đối với công tác vận chuyển vật liệu nạo vét đi đổ bằng sà lan tự hành:

- Sà lan chứa bùn đất di chuyển đến vị trí đổ đất theo quy định;
- Sà lan xả bùn đất nạo vét;
- Sà lan quay lại vị trí tàu nạo vét.

II.2. Điều kiện áp dụng:

Việc phân loại đất nạo vét và chỉ dẫn áp dụng đối với các điều kiện thi công đặc biệt đối với định mức này được áp dụng theo các hướng dẫn của các định mức nạo vét công trình thủy tương tự có trong Hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ Xây dựng ban hành.

II.3. Định mức

II.3.1. NV.10000 Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào;
- Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường;
- Đảm bảo an toàn giao thông hàng hải trong phạm vi công trường;
- Nạo vét bằng máy đào đổ lên sà lan tự hành mở đáy (vận chuyển đất đi đổ chưa tính trong định mức).

Đơn vị tính: 100 m^3

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NV.1001	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤ 5m^3, chiều sâu ≤ 6m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây ≤ 5m^3	ca	0,090	0,102	0,115	0,172
		Sà lan công tác 400T	ca	0,090	0,102	0,115	0,172
		Sà lan tự hành mở đáy ≤400T	ca	0,090	0,102	0,115	0,172
		Ca nô 23CV	ca	0,045	0,051	0,057	0,086
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
NV.1002	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤ 8m^3, chiều sâu ≤ 6m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây ≤ 8m^3	ca	0,050	0,057	0,063	0,095
		Sà lan công tác 800T	ca	0,050	0,057	0,063	0,095
		Sà lan tự hành mở đáy ≤ 800T	ca	0,050	0,057	0,063	0,095
		Ca nô 23CV	ca	0,025	0,028	0,032	0,048
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100 m^3

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NV.1003	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤ 12m^3, chiều sâu ≤ 6m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây ≤ 12 m^3	ca	0,031	0,035	0,039	0,059
		Sà lan công tác 1000T	ca	0,031	0,035	0,039	0,059
		Sà lan tự hành mở đáy ≤ 1200T	ca	0,031	0,035	0,039	0,059
		Ca nô 23CV	ca	0,015	0,018	0,020	0,030
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
NV.1004	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây >12m^3, chiều sâu ≤ 6m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây > 12 m^3	ca	0,021	0,024	0,027	0,041
		Sà lan công tác 1200T	ca	0,021	0,024	0,027	0,041
		Sà lan tự hành mở đáy > 1200T	ca	0,021	0,024	0,027	0,041
		Ca nô 23CV	ca	0,011	0,012	0,014	0,021
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100 m^3

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NV.1005	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤5m^3, chiều sâu > 6÷9m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây ≤ 5m^3	ca	0,107	0,123	0,139	0,209
		Sà lan công tác 400T	ca	0,107	0,123	0,139	0,209
		Sà lan tự hành mở đáy ≤ 400T	ca	0,107	0,123	0,139	0,209
		Ca nô 23CV	ca	0,053	0,061	0,070	0,105
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
NV.1006	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤8m^3, chiều sâu > 6÷9m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây ≤ 8m^3	ca	0,059	0,068	0,077	0,115
		Sà lan công tác 800T	ca	0,059	0,068	0,077	0,115
		Sà lan tự hành mở đáy ≤ 800T	ca	0,059	0,068	0,077	0,115
		Ca nô 23CV	ca	0,029	0,034	0,038	0,058
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100 m^3

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NV.1007	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤ 12 m^3, chiều sâu > 6÷9m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây ≤ 12 m^3	ca	0,037	0,042	0,048	0,072
		Sà lan công tác 1000T	ca	0,037	0,042	0,048	0,072
		Sà lan tự hành mở đáy ≤ 1200T	ca	0,037	0,042	0,048	0,072
		Ca nô 23CV	ca	0,018	0,021	0,024	0,036
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
NV.1008	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây > 12m^3, chiều sâu > 6÷9m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây > 12 m^3	ca	0,025	0,029	0,033	0,050
		Sà lan công tác 1200T	ca	0,025	0,029	0,033	0,050
		Sà lan tự hành mở đáy > 1200T	ca	0,025	0,029	0,033	0,050
		Ca nô 23CV	ca	0,013	0,015	0,017	0,025
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100 m^3

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NV.1009	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤ 5m^3, chiều sâu > 9m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây ≤ 5m^3	ca	0,117	0,135	0,153	0,230
		Sà lan công tác 400T	ca	0,117	0,135	0,153	0,230
		Sà lan tự hành mở đáy ≤400T	ca	0,117	0,135	0,153	0,230
		Ca nô 23CV	ca	0,059	0,068	0,077	0,115
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
NV.1010	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤8m^3, chiều sâu > 9m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây ≤ 8m^3	ca	0,065	0,075	0,085	0,126
		Sà lan công tác 800T	ca	0,065	0,075	0,085	0,126
		Sà lan tự hành mở đáy ≤ 800T	ca	0,065	0,075	0,085	0,126
		Ca nô 23CV	ca	0,032	0,037	0,042	0,063
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100 m^3

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NV.1011	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤12m^3, chiều sâu > 9m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây ≤ 12 m^3	ca	0,040	0,046	0,053	0,079
		Sà lan công tác 1000T	ca	0,040	0,046	0,053	0,079
		Sà lan tự hành mở đáy ≤1200T	ca	0,040	0,046	0,053	0,079
		Ca nô 23CV	ca	0,020	0,023	0,026	0,039
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
NV.1012	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây >12m^3, chiều sâu > 9m	*Nhân công*					
		Công nhân bậc 4/7	công	1,5	1,5	1,5	1,5
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây > 12 m^3	ca	0,028	0,032	0,036	0,055
		Sà lan công tác 1200T	ca	0,028	0,032	0,036	0,055
		Sà lan tự hành mở đáy > 1200T	ca	0,028	0,032	0,036	0,055
		Ca nô 23CV	ca	0,014	0,016	0,018	0,028
		Máy khác	%	2,0	2,0	2,0	2,0
				1	2	3	4

II.3.2 Công tác vận chuyển vật liệu nạo vét đi đổ bằng sà lan tự hành

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển đất, cát nạo vét bằng sà lan tự hành mở đáy đến địa điểm đổ thải.

Đơn vị tính: 100 m^3

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vận chuyển 1km đầu	Vận chuyển 1km tiếp theo		
					Cự ly < 6km	Cự ly 6÷20km	Cự ly > 20km
VC.101	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành mở đáy ≤400T	*Máy thi công*					
		Sà lan tự hành mở đáy ≤400T	ca	0,084	0,071	0,065	0,062
VC.102	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành mở đáy ≤800T	*Máy thi công*					
		Sà lan tự hành mở đáy ≤800T	ca	0,050	0,042	0,038	0,036
VC.103	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành mở đáy ≤1200T	*Máy thi công*					
		Sà lan tự hành mở đáy ≤1200T	ca	0,018	0,015	0,014	0,013
VC.104	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành mở đáy >1200T	*Máy thi công*					
		Sà lan tự hành mở đáy >1200T	ca	0,008	0,007	0,006	0,005
				11	21	22	23